

KHBD Tuần 19: 27/12/21-31/12/21

Tiết 73-76:HKII

Tiết 73 :

Văn bản:

TỤC NGỮ VỀ THIÊN NHIÊN VÀ LAO ĐỘNG SẢN XUẤT

I.Đọc, hiểu chú thích

***Khái niệm tục ngữ:SGK/3**

II. Đọc - tìm hiểu văn bản

1.Tục ngữ về thiên nhiên.

Câu 1:

Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng

Ngày tháng mười chưa cười đã tối

- 2 vế, tương phản, phép đối, vần lưng, nói quá.

→Tháng 5 (âm lịch) đêm ngắn, ngày dài. Tháng 10(âm lịch) đêm dài, ngày ngắn.
(Kinh nghiệm nhận biết thời gian)

Câu 2:

Mau sao thì nắng, vắng sao thì mưa.

- 2 vế đối xứng, vần lưng

=>Ngày nào đêm trước trời có nhiều sao, hôm sau sẽ nắng; trời ít sao, hôm sau sẽ mưa. (Dự đoán thời tiết để sắp xếp công việc)

Câu 3

“Ráng mỡ gà, có nhà thì giữ”

- 2 vế, vần lưng

=> Khi chân trời có ráng vàng là sắp có dông bão
(Kinh nghiệm dự đoán bão).

2. Tục ngữ về lao động, sản xuất

Câu 5: Tắc đất, tắc vàng

- 2 vế, so sánh

→Đề cao giá trị đất đai, đất quý như vàng. (Đất là vàng nhờ có sức lao động của con người và con người cần phải yêu quý đất đai).

Câu 8:

“Nhất thì, nhì thực”

* Các vế đối xứng, liệt kê

→ Canh tác phải đúng thời vụ và đất đai được khai phá, cải tạo, chăm bón đối với nghề trồng trọt để đạt năng suất cao.

III. Tổng kết.

Ghi nhớ SGK/5

Chuẩn bị:

Chương trình địa phương
(Phần Văn và Tập làm văn)

Tiết 74

CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG (Phần Văn và Tập làm văn)

I. Nội dung thực hiện:

- Sưu tầm ca dao - dân ca, tục ngữ lưu hành ở địa phương.
- Số lượng: ít nhất hai mươi câu.

II. Phương pháp thực hiện:

1. Sưu tầm

a. Ca dao, dân ca:

*** Khái niệm**

- + Ca dao - dân ca là những khái niệm tương đương, chỉ các thể loại trữ tình dân gian, kết hợp lời và nhạc, diễn tả đời sống nội tâm của con người.
- + Dân ca là những sáng tác kết hợp lời và nhạc. Ca dao là lời thơ của dân ca. Ca dao còn gồm cả những bài thơ dân gian mang phong cách nghệ thuật chung với lời thơ dân ca.

*** Sưu tầm ca dao dân ca:**

1. Anh đi anh nhớ non Côi

Nhớ dòng sông Vị nhớ người tình chung

Quản bao non nước ngại ngừng

Lấy ai san sẻ gánh gồng đường xa

2. Em là con gái Phù Long

Quê em Cồn Vịt, lấy chồng Vườn Dâu

Dù đi buôn đâu, bán đâu

Cũng về giữ đất trồng dâu nuôi tằm.

3. Hỡi cô thắt dải lưng xanh
Có về Nam Định với anh thì về
 Nam Định có bến Đò Chè
Có tàu chở khách có nghề ươm tơ

b. Tục ngữ

***Khái niệm**

+ Tục ngữ là những câu nói dân gian ngắn gọn, ổn định, có nhịp điệu, hình ảnh, thể hiện những kinh nghiệm của nhân dân về mọi mặt (Tự nhiên, lao động sản xuất, xã hội được nhân dân vận dụng vào đời sống, suy nghĩ và lời ăn tiếng nói hàng ngày.

+ Ca dao - dân ca, tục ngữ lưu hành ở địa phương là những câu ca dao - dân ca, tục ngữ được lưu truyền, sử dụng rộng rãi tại địa phương.

+ Ca dao -dân ca, tục ngữ "Nói về địa phương " là những câu ca dao -dân ca, tục ngữ nói về địa danh, tên người, các sản vật, các phong tục tập quán của địa phương.

- Văn học dân gian nói chung có tính dị bản.

+Văn học dân gian có phương thức truyền bá, lưu giữ chủ yếu là truyền miệng, mỗi người tiếp nhận sửa đổi thêm thắt để hoàn chỉnh nên thường đó là công trình sáng tạo mang tính tập thể. Tính dị bản là sự xuất hiện những văn bản được thêm thắt, thay đổi ít nhiều.

Ví dụ: Sự thay đổi về địa danh.

- Đường vô xứ Nghệ quanh quanh.

Non xanh nước biếc như tranh hoạ đồ.

Ai về xứ Nghệ thì vô...

- Đường vô xứ Huế quanh quanh

Non xanh nước biếc như tranh hoạ đồ.

Ai vô xứ Huế thì vô...

- Bài tập :Sưu tầm thêm một số câu ca dao, tục ngữ ngoài các bài mà em đã được học?

*** Tục ngữ:**

1. Xanh nhà hơn già đồng

2. Con trâu là đầu cơ nghiệp

3. Em thuận anh hoà là nhà có phúc

4. Bà con vì tổ vì tiên không phải vì tiền vì

gạo.

5. Ăn trông nồi ngồi trông hướng.

***Ca dao:**

1.Núi cao chi lắm, núi ơ
Núi che mặt trời không thấy người thương
2.Ai qua núi Tản, sông Đà
Ghé qua Tu Vũ mặn mà tình thương

- Học bài, sưu tầm thêm ca dao, tục ngữ
- Soạn bài : Tìm hiểu chung về văn nghị luận

Tiết 75,76

TÌM HIỂU CHUNG VỀ VĂN NGHỊ LUẬN

I. Nhu cầu nghị luận và văn bản nghị luận

1) Nhu cầu nghị luận

VD : SGK/7

- Vì sao em đi học?
 - Hút thuốc có lợi hay có hại?...
- => Dùng lí lẽ, dẫn chứng cụ thể để thuyết phục người khác (về quan điểm,tư tưởng của mình).
- Văn bản nghị luận:Các ý kiến trong cuộc họp, bài xã luận, bình luận, bài phát biểu ý kiến trong các cuộc họp...
- Văn bản nghị luận tồn tại khắp nơi trong cuộc sống.

2) Thế nào là văn bản nghị luận?

VD: Văn bản

“ Chống nạn thất học”

- Luận điểm chính: Chống nạn thất học

-Câu văn mang luận điểm

- +Một trong những công việc phải thực hiện là nâng cao dân trí.
- +Mọi người Việt Nam phải hiểu biết quyền lợi của mình, bổn phận của mình, biết viết chữ Quốc ngữ.

Lí lẽ

+LL1: Khi xưa....dân ta (Tình trạng thất học lạc hậu trước Cách mạng tháng Tám).

+LL2: Nay chúng ta...dân trí

Mọi người....Quốc ngữ (Những điều kiện cần phải có để người dân tham gia xây dựng đất nước).

+LL3: Những người...thất học. (Những khả năng thực tế trong việc chống nạn thất học.)

Phụ nữ ->ứng cử.

Dẫn chứng: SGK

Số người Việt Nam thất học...->mù chữ.

Những người đã biết chữ->vợ chưa biết thì chồng bảo...

=> - Văn nghị luận được viết ra nhằm xác lập cho người đọc, người nghe một tư tưởng, quan điểm nào đó.

-Văn nghị luận phải có luận điểm rõ ràng, có lí lẽ, dẫn chứng thuyết phục.

- Những tư tưởng, quan điểm phải là vấn đề đặt ra trong đời sống xã hội.

Ghi nhớ (SGK / 9)

III.Luyện tập:

Bài 1:

a)Đây chính là một văn bản nghị luận. Vì :

-Vấn đề nêu ra để bàn luận và giải quyết là một vấn đề xã hội: Cần tạo ra thói quen tốt trong đời sống xã hội

b)Tác giả đề xuất:

Cần phân biệt thói quen tốt trong đời sống xã hội (có thói quen.thói quen tốt)

-Bài viết đã dùng lí lẽ để giải thích thế nào là thói quen xấu, thế nào là thói quen tốt

-Dùng dẫn chứng về thói quen xấu

+Hút thuốc lá->khó sửa

+Chẳng hạn->nguy hiểm.

-Dùng lí lẽ để khuyên chúng ta nên tạo thói quen tốt

+Tạo được->xã hội.

c)Đó là vấn đề ta thường thấy trong thực tế, tán thành vì thói quen tốt làm cho cuộc sống tốt hơn

Bài 2

MB: Khái niệm về thói xấu, thói quen tốt.(Đoạn 1)

TB: - Các thói quen xấu thường gặp trong đời sống .

- Hậu quả do thói xấu tạo ra. -> 3 đoạn giữa

KB: Chúng ta cần tạo ra thói quen tốt dù điều đó là khó.(Đoạn cuối)

Bài 4

Bài văn “Hai cái hồ” là kể chuyện để nghị luận. Hai cái hồ có ý nghĩa tượng trưng thể hiện cho hai con người, hai cách sống. Văn bản đề cập đến quan điểm sống: Sống là chia sẻ.

- Học bài, hoàn thành BT2, sưu tầm thêm các đoạn văn, bài văn nghị luận.

- Chuẩn bị ôn tập KTCKI